**Một số nội dung cơ bản về quyền**

**chính trị của công dân được quy định trong Hiến pháp năm 2013**

Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị 1966 do Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 16 tháng 12 năm 1966 và có hiệu lực từ ngày 23 tháng 3 năm 1976, Công ước đã nêu tổng quan các quyền dân sự và chính trị cơ bản của con người. Công ước là một phần của hệ thống bộ luật nhân quyền quốc tế. Một trong những quyền quan trọng khác được Công ước long trọng ghi nhận ở Chương I là quyền dân tộc tự quyết. Công ước khẳng định: *Mọi dân tộc đều có quyền tự quyết. Xuất phát từ quyền đó, các dân tộc tự do quyết định thể chế chính trị của mình và tự do phát triển kinh tế, xã hội và văn hoá*. Sau đó, các quyền dân sự - chính trị được trình bày một cách có hệ thống trong Công ước. Các điều khoản đều hướng tới sự bảo đảm tốt nhất đối với quyền sống, sự tự do, quyền được đối xử bình đẳng và sự tham gia của nhân dân vào đời sống chính trị quốc gia. Là một dạng cam kết quốc tế có hiệu lực, Công ước ràng buộc nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc xây dựng pháp luật quốc gia để thực hiện Công ước.

Kể từ khi gia nhập Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (Công ước ICCPR), Việt Nam đã rất tích cực và nghiêm túc thực hiện các cam kết của mình với tư cách là thành viên của Công ước. Vừa do yêu cầu nội tại ở trong nước vừa do tuân thủ cam kết quốc tế, từng điều, khoản của Công ước ICCPR đã được nội luật hóa vào pháp luật quốc gia hoặc được trực tiếp áp dụng trong thực tiễn tại Việt Nam.

Những kết quả mà Việt Nam đạt được trong việc thực thi Công ước được thể hiện trên nhiều phương diện, từ công tác lập pháp đến công tác hành pháp và tư pháp, trong đó trước hết phải kể đến công tác xây dựng pháp luật.

Việc tham gia Công ước ICCPR là một sự tiếp tục khẳng định quan điểm, chính sách xuyên suốt của Việt Nam trong vấn đề bảo vệ và thúc đẩy quyền dân sự và chính trị. Kể từ đó, công tác xây dựng pháp luật trong lĩnh vực quyền dân sự, chính trị ở Việt Nam ngày càng được chú trọng và đã đạt được những kết quả rất đáng khích lệ, đặc biệt là sau Nghị quyết số 48-NQ/TW ngày 24/5/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật Việt Nam đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và Nghị quyết số 49-NQ/TW ngày 02/6/2005 của Bộ Chính trị về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020.

Chỉ trong vòng hơn 10 năm trở lại đây, rất nhiều luật quan trọng liên quan trực tiếp đến các quyền dân sự, chính trị đã được ban hành và liên tục được rà soát để sửa đổi, bổ sung nhằm mục đích ngày càng ghi nhận đầy đủ nhất các quyền này.

Đặc biệt, quyền con người, quyền công dân luôn được ghi nhận trong các bản Hiến pháp của Việt Nam, văn bản có hiệu lực pháp lý cao nhất trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam. Hiến pháp năm 2013 được thông qua đánh dấu bước tiến quan trọng của Việt Nam trong nhận thức về quyền con người, cũng như trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong việc công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân trên tất cả các lĩnh vực. Hiến pháp dành một chương riêng về “Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân”, trong đó ghi nhận cụ thể, đầy đủ các quyền về dân sự và quyền chính trị.

Cho đến nay có nhiều quan niệm và cách hiểu khác nhau về quyền chính trị. Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (ICCPR) không đưa ra khái niệm, mà chỉ liệt kê một loạt các quyền và tự do cơ bản của con người trên cả hai lĩnh vực dân sự và chính trị.

So với việc thực hiện các quyền dân sự, thì mức độ thực hiện các quyền chính trị bao giờ cũng kèm theo những giới hạn nhất định như: vì lý do an ninh quốc gia, trật tự công cộng, đạo đức chung, quyền và tự do của người khác…Với cách hiểu này, nội hàm khái niệm quyền chính trị của công dân chủ yếu đề cập đến quyền về bầu cử để lựa chọn ra người thay mặt mình nắm giữ và thực thi quyền lực nhà nước và quyền ứng cử để được cử tri-người dân lựa chọn vào bộ máy thực thi quyền lực của Nhà nước.

Hiện nay, do sự phát triển của xã hội, mức độ dân chủ ngày một cao, khái niệm quyền chính trị ngày càng được mở rộng, bao gồm cả việc tham gia với Nhà nước quyết định các vấn đề chính trị trọng đại của đất nước, như ban hành các chính sách có liên quan tới quyền của người dân; quyết định về thể chế chính trị, hình thức chính phủ, sửa đổi Hiến pháp…

Ngoài ra, quyền chính trị còn có thể được mở rộng và liên quan tới một loạt các quyền về tự do dân chủ của cá nhân, công dân vì các quyền này liên quan tới bản chất, chính sách và mức độ dân chủ của Nhà nước. Đó là quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tự do lập hội, hội họp, tự do biểu tình, tự do tín ngưỡng và tôn giáo…

Các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa được hiểu là các quyền cá nhân và quyền cộng đồng. Nếu các quyền dân sự, chính trị được hiện thực hóa-có thể tức thời nhờ quyết tâm và quyết sách chính trị của lãnh đạo đảng, Nhà nước, thì các quyền kinh tế, xã hội, văn hóa chỉ được hiện thực hóa dần dần, từng bước, tương ứng với nguồn lực sẵn có của quốc gia.

Từ đó, có thể hiểu một cách đơn giản các “*quyền chính trị là các quyền của cá nhân được tham gia một cách trực tiếp và gián tiếp vào công việc của Nhà nước và xã hội, bao gồm cả việc thành lập và quản lý nhà nước”*. Để thực hiện các quyền chính trị, cá nhân phải tham gia cùng với những người khác, như quyền hội họp hòa bình, quyền bầu cử…

Hiến pháp năm 2013, quy định các quyền cơ bản của công dân về chính trị tại Chương II Quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, bao gồm các quyền như:

**1. Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình (Điều 25)**

Quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình là những quyền rất quan trọng trong các quyền tự do dân chủ về chính trị của công dân. Đây là các quyền vốn có mà trong một xã hội dân chủ, công dân không thể thiếu được, là chuẩn mực xác nhận một xã hội trong đó nhân dân có tự do, có quyền lực thực sự. Những quyền này có ý nghĩa và vị trí quan trọng trong cơ cấu các quyền con người và quyền công dân, nhằm bảo đảm cho công dân có những điều kiện cần thiết để tham gia chủ động và tích cực vào các hoạt động của Nhà nước và xã hội. Chúng vừa là quyền mà mỗi công dân có quyền được hưởng, lại vừa là điều kiện bảo đảm thực hiện các quyền khác, đặc biệt là các quyền về kinh tế.

Trên cơ sở kế thừa các quy định của Hiến pháp năm 1992, Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định*” (Điều 25).

Các quyền nói trên dù khác nhau, nhưng có mối quan hệ hữu cơ, gắn bó với nhau, vì vậy được quy định tại cùng một Điều. Về những nội dung cụ thể của từng quyền sẽ được nghiên cứu bổ sung và làm rõ trong quá trình xây dựng, ban hành các luật liên quan để thể chế hóa các quyền Hiến định của công dân, Hiến pháp chỉ khẳng định, ghi nhận khái quát về các quyền này. Để bảo đảm thực hiện quyền này, Hiến pháp cũng quy định: *“Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định”*. Quy định này xuất phát từ thực tế, nhiều điều kiện, quy trình, thủ tục bảo đảm thực hiện các quyền nói trên vẫn phải quy định bằng pháp luật nói chung, luật cũng không thể quy định chi tiết hết. Tìm hiểu về từng quyền cho thấy:

***a, Quyền tự do hội họp, lập hội***

Quyền tự do hội họp, lập hội là một trong những quyền tự do dân chủ của công dân được Nhà nước ghi nhận và bảo đảm thực hiện, bao gồm hai nội dung:

- ***Quyền tự do hội họp*** là quyền của công dân và cũng là phương thức được mọi công dân thường xuyên sử dụng để thảo luận, bàn bạc góp ý kiến về các vấn đề chung của xã hội, của Nhà nước. Quyền hội họp còn được sử dụng để thảo luận, giải quyết các công việc thuộc nội bộ một cơ quan Nhà nước, một tổ chức xã hội hay ở khu dân cư, gia đình.

***- Quyền lập hội*** là quyền của công dân có quyền tự do gia nhập các đoàn thể như Công đoàn, Đoàn thanh niên cộng sản, Hội Liên hiệp phụ nữ, Hội người cao tuổi… hoặc tham gia thành lập các Hội nghề nghiệp như Hội Khuyến học, Hội Sinh vật cảnh… hay tập hợp nhóm người có cùng một điểm chung nào đó như cùng sở thích, thói quen, cùng nghề nghiệp, cùng trường, cùng lớp…để trao đổi, học tập kinh nghiệm lẫn nhau, giúp đỡ nhau trong công việc hay cùng nhau làm những việc có ích cho xã hội.

Hiến pháp khẳng định công dân có quyền được hội họp, lập hội là những quyền cơ bản của công dân. Tuy nhiên, để bảo vệ lợi ích chung của toàn xã hội, Hiến pháp quy định công dân chỉ được thực hiện các quyền trên trong khuôn khổ quy định của pháp luật. Mọi hành vị lợi dụng các quyền trên để gây rối trật tự công cộng, phá hoại hay chống lại độc lập dân tộc, chống lại lợi ích chính đáng của Nhân dân, xâm phạm lợi ích Nhà nước đều bị nghiêm cấm và trừng trị theo pháp luật.

***b, Quyền biểu tình***

Biểu tình là một trong những quyền cơ bản của công dân, được ghi nhận trong nhiều văn kiện pháp lý quốc tế. Tuy nhiên, khác với các quyền căn bản khác như quyền được sống, quyền tự do và an toàn thân thể, quyền tự do ngôn luận và tự do biểu đạt... Quyền biểu tình được ẩn chứa trong quyền tự do hội họp. Khoản 1 Điều 20 Tuyên ngôn toàn thế giới về Nhân quyền năm 1948 khẳng định: “Mọi người đều có quyền tự do hội họp và lập hội một cách hòa bình”. Quy định này được tiếp tục khẳng định tại Điều 21 Công ước quốc tế về các Quyền dân sự và chính trị năm 1966, tại Điều 11 Công ước châu Âu về Nhân quyền năm 1950. Mặc dù văn bản này không xác định cụ thể quyền biểu tình của cá nhân, nhưng bằng việc quy định mọi người có quyền tự do hội họp một cách hòa bình để bày tỏ quan điểm đã hàm chứa quyền biểu tình của cá nhân.

Trong khuôn khổ pháp luật quốc gia, Hiến pháp Mỹ là Hiến pháp thành văn đầu tiên của nhân loại ghi nhận quyền biểu tình của công dân. Tu chính án thứ nhất được Quốc hội Mỹ thông qua, có hiệu lực ngày 15/12/1791 bổ sung quyền “tự do [tôn giáo](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%B1_do_t%C3%ADn_ng%C6%B0%E1%BB%A1ng), [tự do ngôn luận](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%B1_do_ng%C3%B4n_lu%E1%BA%ADn), [tự do báo chí](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%B1_do_b%C3%A1o_ch%C3%AD), [tự do họp hội](https://vi.wikipedia.org/wiki/T%E1%BB%B1_do_l%E1%BA%ADp_h%E1%BB%99i), và kiến nghị”. Hiến pháp các nước sau chiến tranh thế giới thứ hai như Ba Lan, Canada, Nhật Bản, Pháp..., bên cạnh việc khẳng định quyền tự do hội họp, còn trực tiếp ghi nhận quyền biểu tình của công dân.

Ngày nay trên thế giới, trong xu thế mở rộng dân chủ, ngày càng có nhiều quốc gia công nhận quyền biểu tình không chỉ cho công dân của mình, mà cho cả người nước ngoài, người không quốc tịch.

Ở Việt Nam, ngay sau khi nước Việt Nam dân chủ cộng hòa được thành lập, ngày 13/9/1945, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 31 quy định về thể thức tổ chức các cuộc biểu tình. Sắc lệnh quy định: “*Xét vì tự do hội họp là một trong những nguyên tắc của chế độ dân chủ cộng hòa, nhưng trong tình thế đặc biệt hiện thời cần phải xem xét kiểm soát những cuộc biểu tình để tránh những sự bất trắc có thể ảnh hưởng đáng tiếc đến việc nội trị hay ngoại giao;* ***Điều thứ 1:****Những cuộc biểu tình phải khai trình trước hai mươi bốn giờ với các Uỷ* *ban* *nhân dân sở tại trong thời kỳ này;****Điều thứ 2:****Ông Bộ trưởng Nội vụ và các Uỷ ban nhân dân Bắc Trung Nam bộ chịu uỷ nhiệm thi hành sắc lệnh này*” . Như vậy, Sắc lệnh do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký là văn bản pháp luật đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ thừa nhận công dân Việt Nam có quyền biểu tình, đồng thời xác định trách nhiệm của Nhà nước bảo đảm cho công dân thực hiện quyền biểu tình.

Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Hiến pháp năm 1946 không trực tiếp ghi nhận quyền biểu tình của công dân, mà thể hiện thông qua quyền tự do tổ chức hội họp. Điều 11 Hiến pháp quy định: “*Công dân Việt Nam có quyền tự do ngôn luận, tự do xuất bản, tự do tổ chức hội họp, tự do tín ngưỡng, tự do cư trú đi lại trong nước và ra nước ngoài*”.

Đến Hiến pháp năm 1959, quyền biểu tình chính thức được ghi nhận thành một quyền riêng bên cạnh quyền hội họp, lập hội. Điều 25 Hiến pháp quy định: “*Công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hoà có các quyền tự do ngôn luận, báo chí, hội họp, lập hội và biểu tình. Nhà nước bảo đảm những điều kiện vật chất cần thiết để công dân được hưởng các quyền đó*”. Kế thừa quy định của Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980, năm 1992 và Hiến pháp hiện hành tiếp tục ghi nhận quyền biểu tình của công dân. Điều 25 Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Công dân có quyền tự do ngôn luận, tự do báo chí, tiếp cận thông tin, hội họp, lập hội, biểu tình. Việc thực hiện các quyền này do pháp luật quy định*”.

Hiện nay, ngoài quy định chung có tính nguyên tắc của Hiến pháp năm 2013, những vấn đề liên quan đến quyền biểu tình được điều chỉnh bởi Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2013 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Nghị định số 38/2005/NĐ-CP ngày 18/3/2005 của Chính phủ quy định một số biện pháp bảo đảm trật tự công cộng; Thông tư số 09/2005/TT-BCA ngày 5/9/2005 của Bộ Công an hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 38/2005/NĐ-CP. Mặc dù nội dung của Nghị định số 38/2005/NĐ-CP và Thông tư số 09/2005/TT-BCA không trực tiếp đề cập đến quyền biểu tình của công dân, nhưng các quy định về tập trung đông người ở nơi công cộng, thủ tục đăng ký tập trung đông người ở nơi công cộng, các biện pháp bảo đảm trật tự công cộng... cho thấy các văn bản này điều chỉnh một số quan hệ xã hội liên quan đến quyền biểu tình của công dân.

Việc thực hiện quyền biểu tình có thể bị hạn chế trong các trường hợp luật định để bảo đảm trật tự và an toàn công cộng, bảo đảm an ninh quốc gia hoặc trong trường hợp có dịch bệnh.

Thực tế những năm qua cho thấy, do thiếu cơ sở pháp lý nên đã xảy ra tình trạng biểu tình tự phát mà các cơ quan chức năng không kiểm soát được. Có thể lấy ví dụ từ các cuộc biểu tình của những người dân mua chung cư bị lừa gạt, đến các cuộc lãn công, biểu tình của những người công nhân của một số doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở một số tỉnh, thành phố, những cuộc biểu tình đó đã gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn xã hội.

Từ thực tế trên cho thấy, nhu cầu hoàn thiện cơ sở pháp lý về quyền biểu tình của công dân, trong đó, trước hết là ban hành Luật Biểu tình ở nước ta đang là nhu cầu hiện nay. Việc ban hành Luật Biểu tình là bước đi đầu tiên cụ thể hóa quy định của Hiến pháp, bảo đảm cho công dân thực hiện quyền hiến định của mình. Luật Biểu tình sẽ bảo đảm cho người dân khi tham gia biểu tình biết giới hạn quyền của mình, được bày tỏ nguyện vọng chính đáng của mình với Nhà nước một cách hòa bình, trật tự, trong khuôn khổ của pháp luật. Mặt khác, Luật Biểu tình sẽ là công cụ, bảo đảm cho Nhà nước khả năng kiểm soát có hiệu quả hoạt động biểu tình của công dân không vượt quá giới hạn do luật định. Bên cạnh đó, Luật Biểu tình cũng sẽ giúp cho Nhà nước biết rõ hơn nguyện vọng của người dân để kịp thời điều chỉnh chính sách, pháp luật.

**2. Quyền bình đẳng giữa nam và nữ (Điều 26)**

Bình đẳng là sự được đối xử như nhau về các mặt chính trị, kinh tế, văn hóa… không phân biệt thành phần và địa vị xã hội, trong đó, trước tiên và cơ bản nhất là bình đẳng trước pháp luật. Bình đẳng trước pháp luật là tiền đề, đồng thời cũng là cơ sở pháp lý quan trọng nhất để hình thành và thực hiện các quyền bình đẳng của công dân trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội.

Bình đẳng giới là sự cụ thể hóa quyền bình đẳng trước pháp luật của công dân, giữa công dân nam và công dân nữ. Bình đẳng giới hay còn gọi là bình đẳng nam, nữ là nhu cầu bức thiết của nhân loại tiến bộ nói chung và phụ nữ nói riêng trong cuộc đấu tranh vì quyền tự do, bình đẳng của con người chống áp bức, bóc lột, xây dựng xã hội công bằng, dân chủ và văn minh.

Bình đẳng giới là việc nam, nữ có vị trí, vai trò ngang nhau, được tạo điều kiện và cơ hội phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của cộng đồng, của gia đình và thụ hưởng như nhau về thành quả của sự phát triển đó.

Đảng và Nhà nước ta đã luôn quan tâm thúc đẩy sự bình đẳng giữa nam và nữ. Trong đó, Đảng đặc biệt chú trọng đến việc phát huy vai trò của người phụ nữ trong gia đình và xã hội. Xóa đi những bất công, hủ tục vẫn đè nặng lên người phụ nữ Việt Nam.

Bình đẳng giới và bảo vệ quyền phụ nữ Việt Nam đã được ghi nhận thành một nguyên tắc cơ bản trong các quy định của Hiến pháp nước ta từ bản Hiến pháp đầu tiên năm 1946 và được tiếp tục kế thừa trong các bản Hiến pháp và văn bản pháp luật về sau. Điều 26 Hiến pháp năm 2013 quy định:

“*1. Công dân nam, nữ bình đẳng về mọi mặt. Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới.*

*2. Nhà nước, xã hội và gia đình tạo điều kiện để phụ nữ phát triển toàn diện, phát huy vai trò của mình trong xã hội.*

*3. Nghiêm cấm phân biệt đối xử về giới*”.

Các quy định này đã được viết lại cho ngắn gọn và xúc tích hơn để khắc phục nhược điểm của Điều 63 Hiến pháp năm 1992 là quá dài, nội dung không thực chất, chỉ mang tính cương lĩnh.

Việc chỉnh sửa, bổ sung điều này dựa trên lý luận chung trên thế giới về bình đẳng giới và quy định trong Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) mà Việt Nam là thành viên (bao gồm: bình đẳng trong mọi lĩnh vực, mọi cấp độ, bình đẳng thực chất, với cả hai giới, những biện pháp ưu tiên đặc biệt tạm thời dành cho phụ nữ…). Việc tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ là vấn đề quan trọng, có ý nghĩa thực tiễn cao, liên quan tới mục tiêu, chính sách của Nhà nước về bình đẳng giới và đã được quy định trong Luật bình đẳng giới và phù hợp với các công ước quốc tế về nhân quyền mà Việt Nam là thành viên, phù hợp với xu hướng tiến bộ của thế giới hiện nay.

Những quy định tại Khoản 1 Điều 26 Hiến pháp 2013 cụ thể hóa quy định về việc *“Nhà nước có chính sách bảo đảm quyền và cơ hội bình đẳng giới”* tạo các căn cứ xác lập sự bình đẳng, không phân biệt đối xử trong việc con người hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ, quy định những điều kiện, chính sách đặc thù dẫn đến hạn chế hay ưu tiên việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của công dân. Điều này được cụ thể hóa để phù hợp và bảo đảm thực hiện nguyên tắc bình đẳng về quyền trong Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền 1948 (Điều 1, 2), Công ước về các quyền dân sự, chính trị 1966 (Điều 1) mà Việt Nam là thành viên.

Những quy định của Hiến pháp năm 2013 nêu trên về quyền bình đẳng của phụ nữ đã thể hiện bản chất ưu việt và quan điểm dân chủ mang tính chất nhất quán của Nhà nước ta. Trong xã hội ta, địa vị của người phụ nữ luôn được Đảng và Nhà nước coi là một tiêu chí quan trọng thể hiện trình độ văn mình và là mục tiêu cơ bản nhất của sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng con người.

Việc xác định bình đẳng nam, nữ là nguyên tắc của Hiến pháp, quyền cơ bản của công dân và không ngừng mở rộng trên cơ sở quan điểm tôn trọng phụ nữ đã tạo ra khung pháp lý hoàn thiện cho hệ thống pháp lý Việt Nam, thể hiện rõ tính ưu việt của nền dân chủ mang tính nhân văn của pháp luật Việt Nam.

Đồng thời, vấn đề bình đẳng giới và bảo vệ quyền phụ nữ được ghi nhận trong Hiến pháp là cơ sở pháp lý vững chắc cho các văn bản pháp luật như Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Bình đẳng giới, Luật Phòng, chống bạo lực gia đình… được cụ thể hóa và bảo đảm tính khả thi trong các lĩnh vực của đời sống xã hội.

**3. Quyền bầu cử, ứng cử (Điều 27)**

Quyền bầu cử là quy định của pháp luật về khả năng của công dân thực hiện quyền lựa chọn người đại biểu của mình vào cơ quan quyền lực Nhà nước. Quyền bầu cử không chỉ là quyền bỏ phiếu, mà còn bao gồm quyền đề cử. Đây là quyền chính trị quan trọng bảo đảm cho công dân có thể tham gia vào việc thành lập ra những cơ quan quan trọng nhất của mỗi quốc gia.

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân và vì nhân dân. Bản chất của nhà nước pháp quyền là thượng tôn pháp luật. Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật, đều sống và làm việc theo Hiến pháp và pháp luật. Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước. Hội đồng nhân dân (HĐND) là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của nhân dân, do nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. HĐND quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của HĐND.

Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND là hình thức dân chủ trực tiếp, là phương thức thể hiện ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân trong việc xây dựng Nhà nước nói chung và cơ quan đại diện-cơ quan quyền lực Nhà nước từ trung ương đến địa phương ở nước ta nói riêng. Thông qua việc bầu cử này, Nhân dân thực hiện quyền dân chủ bằng cách lựa chọn những đại biểu xứng đáng vào Quốc hội, HĐND. Vì vậy, việc lựa chọn những người bảo đảm tiêu chuẩn, xứng đáng đại diện cho Nhân dân tham gia vào các cơ quan quyền lực Nhà nước là yêu cầu quan trọng và có ý nghĩa chính trị to lớn.

Đối với mỗi cử tri, việc đi bầu cử là quyền lợi đồng thời cũng là trách nhiệm của công dân đối với đất nước. Quyền bầu cử, ứng cử là một trong những quyền chính trị cơ bản của công dân, cụ thể hóa quyền dân chủ của công dân trong lĩnh vực chính trị, được quy định trong Hiến pháp, tạo cơ sở pháp lý cho công dân trực tiếp tham gia xây dựng chính quyền, xây dựng Nhà nước của Nhân dân. Quyền bầu cử, ứng cử được pháp luật ghi nhận và được Nhà nước bảo vệ, tạo điều kiện để công dân thực hiện quyền của mình.

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đã thực hiện nhiều chính sách nhằm tăng cường việc thực hiện quyền làm chủ của người dân thông qua bầu cử. Quyền bầu cử, ứng cử cũng luôn là một nội dung quan trọng trong tất cả các bản Hiến pháp nước ta.

 Điều 54 Hiến pháp năm 1992 quy định: *“Công dân, không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đủ mười tám tuổi trở lên đều có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên đều có quyền ứng cử vào Quốc hội, hội đồng nhân dân theo quy định của pháp luật”.*

Việc bầu cử được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Chỉ những người mất trí không nhận thức được hành động của mình, những người bị Tòa án nhân dân hoặc bị pháp luật tước quyền bầu cử, ứng cử mới không được bầu cử, ứng cử vào Quốc hội, hội đồng nhân dân các cấp.

Kế thừa các bản Hiến pháp trước đây và tiếp tục khẳng định quyền bầu cử và quyền ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân - một quyền chính trị quan trọng của công dân. Hiến pháp năm 2013 quy định: “*Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định*” (Điều 27).

Việc quy định độ tuổi công dân phải từ đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vì công dân phải đến độ tuổi nhất định, có sự phát triển cả về thể lực và trí lực thì mới đủ chín chắn, khách quan, khoa học trong việc thể hiện quan điểm, chính kiến của mình.Vì vậy, kế thừa các bản Hiến pháp trước đây của nước ta, Hiến pháp năm 2013 giữ quy định về độ tuổi bầu cử và ứng cử.

Ngoài điều kiện về độ tuổi, người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân còn phải đáp ứng các điều kiện về phẩm chất đạo đức, uy tín, trình độ, năng lực thực hiện nhiệm vụ đại biểu và do cử tri lựa chọn.

Ngoài Hiến pháp 2013, quyền bầu cử, ứng cử và tham gia quản lý Nhà nước và xã hội còn được quy định tại nhiều văn bản luật như Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo, Luật Thanh tra... và các văn bản khác có liên quan. Đặc biệt, việc Quốc hội thông qua Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân ngày 25-6-2015 đã tạo khung pháp lý quan trọng trong việc bảo đảm quyền bầu cử, ứng cử của công dân. Luật bầu cử quy định rõ việc bầu cử được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín. Nguyên tắc phổ thông thể hiện tính toàn dân và toàn diện trong bầu cử, bảo đảm để mọi công dân, không phân biệt dân tộc, nam, nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, thời hạn cư trú... đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội và HĐND các cấp. Bình đẳng trong bầu cử là nguyên tắc nhằm bảo đảm cho mọi công dân đều có quyền như nhau khi tham gia bầu cử, ứng cử, không có phân biệt đối xử dưới bất cứ hình thức nào.

Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND 2015 mở rộng đối tượng cử tri là người đang bị tạm giam, tạm giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND cấp tỉnh nơi người đó đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Như vậy, theo luật này, chỉ những người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người đang phải chấp hành hình phạt tù và người mất năng lực hành vi dân sự thì mới không được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND.

Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND 2015 cũng có những quy định cụ thể về dự kiến phân bổ đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND, đơn vị bầu cử, khu vực bỏ phiếu, Hội đồng bầu cử quốc gia và các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương, danh sách cử tri, việc ứng cử và hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân, cũng như các quy định về tuyên truyền, vận động tranh cử, nguyên tắc và trình tự bỏ phiếu, kết quả bỏ phiếu… Những quy định này đã hoàn thiện chế định bầu cử, bảo đảm cho công dân thực hiện quyền làm chủ của mình.

 Nhờ quyền bầu cử mà các công dân có thể lựa chọn những người ưu tú nhất, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền lợi của mình vào các cơ quan quyền lực Nhà nước, giải quyết những vấn đề quan trọng nhất của đất nước. Còn quyền ứng cử của công dân đã thể hiện bản chất dân chủ và tính nhân dân của chế độ chính trị ở nước ta, bảo đảm để những người lao động bình thường tham gia vào cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất và ở địa phương, trực tiếp bàn bạc, quyết định những công việc quan trọng nhất trong đời sống xã hội của đất nước, của xã hội. Bằng quyền bầu cử, ứng cử, nhân dân lao động thực hiện quyền lực của mình, thực hiện quyền làm chủ đất nước, làm chủ xã hội của mình.

**4. Quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội (Điều 28)**

Chiếm vị trí trung tâm trong các quyền và nghĩa vụ về chính trị của công dân là quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội. Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội là một trong những quyền chính trị quan trọng của công dân, bảo đảm cho công dân thực hiện quyền làm chủ Nhà nước, làm chủ xã hội, thực hiện phương châm *“dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra”*. Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội là quyền của công dân tham gia thảo luận vào các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong phạm vi cả nước và trong từng địa phương; quyền kiến nghị với các cơ quan Nhà nước về xây dựng bộ máy và xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội...

Quyền tham gia quản lý Nhà nước xã hội là quyền của công dân tham gia thảo luận các công việc chung của đất nước trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, trong phạm vi cả nước và trong từng địa phương; quyền kiến nghị với các cơ quan Nhà nước về xây dựng bộ máy Nhà nước và xây dựng, phát triển kinh tế - xã hội.

Hiến pháp năm 2013 đã sửa đổi Điều 53 Hiến pháp năm 1992 để quy định rõ hơn quyền của công dân tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan Nhà nước về các vấn đề của Nhà nước và địa phương. Đồng thời quy định trách nhiệm của Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý Nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân.

Điều 28 Hiến pháp năm 2013 khẳng định:

*“1. Công dân có quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội, tham gia thảo luận và kiến nghị với cơ quan Nhà nước về các vấn đề của cơ sở, địa phương và cả nước.*

*2. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lý Nhà nước và xã hội; công khai, minh bạch trong việc tiếp nhận, phản hồi ý kiến, kiến nghị của công dân”.*

Như vậy, mọi công dân Việt Nam, đủ điều kiện theo quy định của pháp luật, đều có quyền tham gia vào việc xây dựng, bảo vệ và quản lý đất nước. Trong những năm qua, chính sách, pháp luật Việt Nam bảo đảm công dân tham gia quản lý Nhà nước và xã hội đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Các quy định trong Hiến pháp năm 2013 và hệ thống chính sách, pháp luật đã vận dụng phù hợp và tương đồng với Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị năm 1966 (Điều 25 – ICCPR) và Luật Nhân quyền quốc tế. Các quy định này không có bất kỳ sự phân biệt nào giữa các công dân trong việc hưởng thụ quyền vì lý do tôn giáo, giới tính, nguồn gốc, dân tộc, thành phần xuất thân,…

Công dân có quyền quản lí Nhà nước và xã hội vì Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa là Nhà nước “của dân, do dân và vì dân”, vì vậy việc tham gia bộ máy quản lý Nhà nước nhằm phát huy tích cực quyền làm chủ của mọi công dân dưới chế độ xã hội chủ nghĩa, Nhà nước đảm bảo công dân thực hiện quyền dân chủ của mình trên nguyên tắc “Dân biết, Dân bàn, Dân làm, Dân kiểm tra”. Nhà nước tạo điều kiện để công dân tham gia quản lí Nhà nước và xã hội bằng cách trực tiếp hoặc gián tiếp. Trực tiếp có nghĩa là tự mình tham gia các công việc thuộc về quản lí Nhà nước, xã hội. Gián tiếp bằng cách thông qua đại biểu của nhân dân để họ kiến nghị lên cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Quản lý Nhà nước và xã hội có đối tượng quản lý rộng, bao quát tất cả các ngành, các lĩnh vực của đời sống xã hội. Do đó, công dân cần tham gia quản lý Nhà nước và xã hội ngay từ khi xây dựng chính sách, pháp luật, đến phổ biến chính sách, pháp luật và giám sát các hoạt động thực tiễn. Trong thực tế, mức độ tham gia quản lý Nhà nước và xã hội của mỗi công dân rất khác nhau, do sự chi phối của các yếu tố, trong đó quan trọng nhất là việc lựa chọn hình thức tham gia quản lý.

Điều 6 Hiến pháp 2013 quy định: “Nhân dân thực hiện quyền lực Nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước”.

## *Hình thức tham gia quản lý nhà nước và xã hội*

*– Hình thức tham gia trực tiếp:* Công dân thực hiện quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội của mình bằng cách tham gia ứng cử đại biểu Quốc hội hoặc ứng cử vào Hội đồng nhân dân các cấp. Khi trúng cử, trở thành đại biểu Quốc hội hoặc đại biểu Hội đồng nhân dân, công dân có thể trực tiếp tham gia quản lý Nhà nước, quản lý xã hội thông qua việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình. Công dân có thể tham gia hoạt động trong các cơ quan Nhà nước thông qua cơ chế tuyển dụng. Tùy theo năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, công dân có thể được tuyển dụng vào cơ quan Nhà nước hoặc được bổ nhiệm vào những chức vụ cụ thể trong bộ máy Nhà nước. Khi trở thành công chức của Nhà nước, tùy theo vị trí việc làm, cấp bậc quản lý mà công dân có thể có điều kiện và khả năng thuận lợi để trực tiếp tham gia quản lý, ra quyết định, tạo ra những tác động quan trọng cho xã hội.

Công dân có thể tham gia thảo luận, cho ý kiến trực tiếp đối với các vấn đề ở tầm quốc gia khi Nhà nước tổ chức trưng cầu dân ý dựa trên quy định của Luật trưng cầu ý dân. Với chính sách dân chủ, mở rộng sự tham gia, Nhà nước kỳ vọng người dân thực hiện quyền và trách nhiệm xã hội ở mức cao, mỗi công dân sẽ trực tiếp đóng góp ý kiến, trí tuệ vào các chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước.

Tham gia góp ý kiến đối với hoạt động của các cơ quan Nhà nước; phát biểu ý kiến về các vấn đề quản lý Nhà nước, về nội dung của các quyết định quản lý, kiến nghị hoàn thiện chính sách, pháp luật đối với những vấn đề xã hội phát sinh. Điều này có thể thông qua các phương tiện thông tin đại chúng hay gửi ý kiến góp ý đối với cơ quan có thẩm quyền.

Kiểm tra, giám sát hoạt động của bộ máy Nhà nước, đấu tranh với tệ quan liêu, hách dịch, cửa quyền, tham nhũng, lãng phí và những hiện tượng tiêu cực trong bộ máy Nhà nước. Tùy thuộc vào tính chất công việc và vị trí việc làm, công dân có thể tham gia quản lý Nhà nước thông qua cơ chế kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá và đấu tranh chống tiêu cực trong bộ máy Nhà nước, làm trong sạch đội ngũ, đảm bảo sự vận hành hiệu quả của bộ máy quản lý Nhà nước. Để tham gia vào quản lý Nhà nước với chức năng thanh tra, công dân phải thỏa mãn những điều kiện nhất định để trở thành thanh tra viên trong các cơ quan thực hiện chức năng thanh tra hành chính hoặc thanh tra chuyên ngành. Bên cạnh đó, công dân cũng có thể tham gia quản lý Nhà nước với tư cách là thành viên của Ban thanh tra nhân dân.

Công dân tham gia góp ý kiến xây dựng văn bản quy phạm pháp luật: Phương thức tham gia là cơ quan, tổ chức chủ trì soạn thảo có trách nhiệm tạo điều kiện để các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân tham gia góp ý về dự thảo văn bản; tổ chức lấy ý kiến của đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của văn bản. Công dân, có quyền và trách nhiệm đóng góp ý kiến, phản ánh với Nhà nước về những vấn đề còn vướng mắc, bất cập của các văn bản pháp luật, để Nhà nước sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, bảo đảm tốt hơn quyền và lợi ích của công dân. Quyền và nghĩa vụ của công dân tham gia vào việc xây dựng chính sách, pháp luật.

Công dân có thể tham gia bàn và quyết định trực tiếp những vấn đề liên quan đến đời sống ở cơ sở: Xuất phát từ việc sinh sống, làm việc tại các địa phương, cơ quan, công dân có thể góp ý với cơ quan chức năng về những vấn đề bất cập, gây tác động tiêu cực cho sự ổn định và phát triển, đề xuất các giải pháp để giải quyết.

Khiếu nại, tố cáo những việc làm trái pháp luật của các cơ quan và công chức Nhà nước, tìm kiếm sự giải quyết để đảm bảo sự ổn định và tạo động lực phát triển: Nhà nước ban hành Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo và Luật Tiếp công dân, tạo cơ sở cho công dân thực hiện khiếu nại, tố cáo và được cơ quan quản lý Nhà nước tiếp nhận, lắng nghe và giải quyết. Nhà nước xác định việc tiếp công dân là công tác quan trọng.

Thông qua việc tiếp công dân, Nhà nước tiếp nhận được các khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của nhân dân liên quan đến việc thực hiện chủ trương, đường lối, chính sách, pháp luật để có các biện pháp xử lý, khắc phục kịp thời. Khi thực hiện nhiệm vụ tiếp công dân, cơ quan, cán bộ tiếp công dân thay mặt cơ quan Nhà nước lắng nghe tiếng nói của nhân dân. Thái độ của cán bộ tiếp công dân, của cơ quan tiếp công dân được người dân xem như thái độ của Nhà nước đối với yêu cầu của nhân dân. Công tác tiếp công dân được làm tốt sẽ góp phần phát huy bản chất Nhà nước của dân, do dân, vì dân; củng cố mối quan hệ giữa người dân với Nhà nước, giúp Nhà nước tiếp nhận được những thông tin phản hồi từ thực tế, đề ra những chủ trương, chính sách đúng đắn, phù hợp, đồng thuận với người dân.

*– Hình thức tham gia gián tiếp*: Công dân thực hiện quyền tham gia quản lý Nhà nước bằng việc thực hiện quyền bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân. Để thực hiện quyền lực Nhà nước được Nhân dân trao cho, đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân phải chịu sự giám sát, chất vấn của cử tri (công dân) về các yêu cầu, nhiệm vụ quản lý Nhà nước (Điều 79 và Điều 115 Hiến pháp 2013).

Công dân tham gia quản lý Nhà nước và xã hội thông qua các tổ chức chính trị – xã hội, các tổ chức xã hội, xã hội nghề nghiệp. Khi công dân có yêu cầu và ý kiến, các tổ chức sẽ tập hợp lại để chuyển tới các cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết. Chính sách của Nhà nước là cho phép công dân thông qua tổ chức mà mình là thành viên tham gia nhiều hơn trong hoạt động quản lý của Nhà nước, từ việc phản biện các chính sách, pháp luật, giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước và của công chức, cũng như đề đạt nguyện vọng, ý kiến của mình cho các cơ quan Nhà nước xem xét, thực hiện.

Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội của công dân Việt Nam đã thể hiện bản chất của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân và vì Nhân dân. Đây là một quyền chính trị rất đặc biệt, là cơ sở pháp lý quan trọng để Nhân dân tham gia vào hoạt động của bộ máy Nhà nước, nhằm phát huy sức mạnh của toàn dân, toàn xã hội vào việc xây dựng Nhà nước vững mạnh, hoạt động có hiệu quả vì lợi ích của nhân dân.

Về cách thức thực hiện quyền này, người dân tham gia vào việc quản lý Nhà nước và xã hội dưới hai hình thức là: *trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các đại diện của mình do mình lựa chọn hoặc gián tiếp thông qua các đại diện của mình do mình lựa chọn*.

Công dân thực hiện quyền tham gia quản lý nhà nước và xã hội dưới nhiều phương diện như: có quyền bầu hoặc được bầu vào các cơ quan đại biểu Nhân dân như Quốc hội, Hội đồng nhân dân; có quyền tham gia thảo luận góp ý kiến xây dựng Hiến pháp và pháp luật; có quyền đề bạt ý kiến với các cơ quan Nhà nước và các tổ chức xã hội; góp ý, xây dựng để các cơ quan, tổ chức này cải tiến hoạt động nhằm đạt hiệu quả cao hơn; có quyền đóng góp các ý kiến về việc xây dựng và phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước; tham gia hoạt động ở các đơn vị cơ sở như cơ quan, doanh nghiệp, khu dân cư; tham gia kiểm tra, giám sát hoạt động của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xã hội…Quyền tham gia quản lý Nhà nước và xã hội của công dân vừa tạo khả năng để công dân có thể tham gia các hoạt động quản lý nhà nước và xã hội, vừa biểu hiện trách nhiệm của người chủ đất nước trong việc quản lý Nhà nước và xã hội, đảm bảo thực hiện quyền làm chủ của nhân dân.

**5. Quyền được trưng cầu ý dân (Điều 29)**

Trưng cầu ý dân hay còn gọi là trưng cầu dân ý về cơ bản là một cuộc bỏ phiếu trực tiếp trong đó những người ở độ tuổi bỏ phiếu thể hiện sự đồng ý hoặc không đồng ý khi được hỏi ý kiến về một vấn đề cụ thể. Đó có thể là việc thông qua một bản Hiến pháp mới hoặc sửa đổi, bổ sung Hiến pháp hiện hành hoặc một chính sách cụ thể của Nhà nước. Bản chất của một cuộc trưng cầu ý dân là Nhà nước hỏi ý kiến Nhân Dân về một vấn đề quan trọng của đất nước và Nhân Dân thể hiện chính kiến của mình thông qua việc bỏ phiếu đồng ý hay không đồng ý.

Trưng cầu ý dân được xem là một hình thức thực hiện dân chủ trực tiếp điển hình, người dân thể hiện ý chí của mình thông qua lá phiếu một cách trực tiếp và trong đa số trường hợp Nhà nước có nghĩa vụ phải thực hiện theo ý chí của người dân.

Nội dung trưng cầu ý dân đã được đề cập đến trong lịch sử lập hiến ở Việt Nam. Trong Hiến pháp năm 1946 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định “Nhân dân có quyền phúc quyết về Hiến pháp và những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia” (Điều 21); “Những việc quan hệ đến vận mệnh quốc gia sẽ được đưa ra nhân dân phúc quyết, nếu hai phần ba tổng số nghị viên đống ý” (Điều 32); “Những điều thay đổi (Hiến pháp) khi đã được Nghị viện ưng chuẩn thì phải đưa ra toàn dân phúc quyết” (Điều 70).

Hiến pháp năm 1959 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa quy định “Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyền hạn quyết định việc trưng cầu ý kiến nhân dân” (Điều 53).

Hiến pháp năm 1980 của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quy định “Hội đồng Nhà nước có nhiệm vụ và quyền hạn quyết định việc trưng cầu ý kiến Nhân dân” (Điều 100).

Hiến pháp năm 1992 quy định công dân có quyền “biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân” (Điều 53), Quốc hội là cơ quan quyết định trưng cầu ý dân (Điều 84) và Ủy ban Thường vụ Quốc hội là cơ quan tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Quốc hội (Điều 91).

Hiến pháp năm 2013 quy định “Công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân” (Điều 29), Quốc hội quyết định trưng cầu ý dân (Điều 70) và Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức trưng cầu ý dân theo quyết định của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Điều 74).

Có thể thấy rằng cả 05 bản Hiến pháp đều có quy định về trưng cầu ý dân nhưng chỉ có Hiến pháp năm 1946 quy định nội dung trưng cầu còn các bản Hiến pháp còn lại không quy định vấn đề nào được đưa ra trưng cầu ý kiến Nhân dân. Đặc biệt Hiến pháp năm 1946 quy định Nhân dân có quyền “phúc quyết” ngay cả khi “những điều thay đổi (Hiến pháp) đã được nghị viện ưng chuẩn”.

Cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, lần đầu tiên trong lịch sử Việt Nam, Quốc hội đã thông qua Luật Trưng cầu ý dân số 96/2015/QH2013, ngày 25/11/2015, có hiệu lực từ ngày 01/7/2016. Theo đó đã quy định, trưng cầu ý dân là việc Nhà nước tổ chức để cử tri cả nước trực tiếp biểu quyết bằng hình thức bỏ phiếu quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước gồm: Toàn văn Hiến pháp hoặc một số nội dung quan trọng của Hiến pháp; vấn đề đặc biệt quan trọng về chủ quyền, lãnh thổ quốc gia, về quốc phòng, an ninh đối ngoại có ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của quốc gia; vấn đề đặc biệt quan trọng về Kinh tế - xã hội có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của đất nước; vấn đề đặc biệt quan trọng khác của đất nước.

Việc trưng cầu dân ý được thực hiện trong phạm vi cả nước, đồng thời kết quả trưng cầu ý dân có giá trị quyết định đối với vấn đề đưa ra trưng cầu ý dân và có hiệu lực kể từ ngày công bố. Quốc hội xem xét, quyết định việc trưng cầu ý dân trên cơ sở đề xuất của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ hoặc ít nhất một phần ba tổng số đại biểu Quốc hội. Công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên tính đến ngày trưng cầu ý dân có quyền bỏ phiếu để biểu quyết khi Nhà nước tổ chức trưng cầu ý dân, trừ người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án, người đang phải chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo, người bị Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự.